

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 08/11/2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Như Ngọc

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2018/TLST-HNGĐ ngày 04/9/2018 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1975 (có mặt)

HKTT: ấp I, xã KT, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

Chỗ ở hiện nay: ấp 15, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại: 0942.....

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1971 (có mặt)

HKTT: ấp I, xã KT, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

Chỗ ở hiện nay: ấp 15, xã ĐHB, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại: 0949.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2018, biên bản hòa giải ngày 18/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Trần Thị B trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn V chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thật sự hạnh phúc được hơn 20 năm thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được nên đã ly thân nhau từ ngày 17/7/2018 đến nay.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 đứa con chung tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1992 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được và Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 đang sống chung với bà.

Về tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với ông Nguyễn Văn V;

2. Về nuôi con chung: Đối với Nguyễn Văn H, sinh năm 1992 đã lớn và trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con;

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 18/10/2018 và trong quá trình xét xử bị đơn Nguyễn Văn V trình bày:*

Về thời gian ông và bà Trần Thị B chung sống với nhau năm 1992 đến nay không đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân; vợ chồng có 02 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; về tài sản chung của vợ chồng; về nợ chung là đúng như ý kiến của bà B trình bày nêu trên ông không trình bày gì thêm.

Nay theo yêu cầu của bà B, ông có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Trần Thị B;

2. Về nuôi con chung: Đối với Nguyễn Văn H, sinh năm 1992 đã lớn và trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn đối với Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 đồng ý giao cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con;

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:* Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn V chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm (*từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003*) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà B và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà B có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn V đã cùng nhau thống nhất xác định và thỏa thuận, vợ chồng có 02 đứa con chung tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1992 (Đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được) bà và ông V không yêu cầu gì; còn đối với Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 đang sống với gia đình và ông, bà tự thỏa thuận: Sau khi ly hôn, giao Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 là con chung của hai người cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng (*có ý kiến trình bày nguyện vọng của Nguyễn Hải Y*), ông V không cấp dưỡng nuôi con cùng với bà B. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

[3] Về tài sản chung và về nợ chung: Giữa nguyên đơn bà B và bị đơn ông V cùng thống nhất xác định, vợ chồng không tranh chấp về tài sản chung, không tranh chấp nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn V.

2 - Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn V, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Nguyễn Hải Y, sinh ngày 03/8/2004 là con chung của hai người cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng của Nguyễn Hải Y và hiện cháu Y đang sống với bà B*), ông V không cấp dưỡng nuôi con cùng với bà B sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về tài sản chung và về nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008888 ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 08/11/2018).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh